VOCABULARY – UNIT 3 COMMUNITY SERVICE

A CLOSER LOOK 1

1. elderly people (np) người già
2. people in a flooded area (n) con người sống ở vùng lũ lụt
3. sick children (np) trẻ em ốm đau
4. homeless people (np) người vô gia cư
5. disabled people (np) người khuyết tật
6. take turn (v) lần lượt,theo lượt
7. face (v) đối mặt với
8. face up to something (đối mặt với điều gì đó)
9. environmental pollution (np) ô nhiễm môi trường
10. advertisement (n) quảng cáo/biển quảng cáo
11. graffiti (n) tranh vẽ trên tường khổ lớn
12. reduce (v) giảm
13. globe (n) toàn cầu/quả địa cầu
14. curl (n) mái tóc quăn
15. cute (adj)/kju:t/ duyên dáng, đáng yêu
16. ketchup (n)/ˊketʃəp/Nước xốt cà chua nấm
17. kettle (n)/'ketl/Ấm đun nước
18. grass (n) cỏ, bãi cỏ
19. traffic jams (np) ách tắc giao thông
20. timeline (n) Lịch trình,.
21. tutor (v-n) /ˊtju:tə/phụ đạo/gia sư
22. campaign (n) chiến dịch
23. sustainable (adj) /səsˊteinəbl/ Bền vững
24. It has been reported that.. người ta cho rằng...
25. claim (v) /kleim/ cho là, khẳng định là

LIVEWORKSHEETS